

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3393/TTr-STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:



Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                      | P 1                                   | P 2           | P 3          | P 4           | P 5          | P 6          | P 7          | P 8          | P 9          | P 10         | P 11         | P 12          | P 13          | P 14         | P 15            |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=<br>(5)+...+(19) | (5)                                   | (6)           | (7)          | (8)           | (9)          | (10)         | (11)         | (12)         | (13)         | (14)         | (15)         | (16)          | (17)          | (18)         | (19)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>0,90</b>          |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              | <b>0,90</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 0,77                 |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              | 0,77            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 0,13                 |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              | 0,13            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2.242,18</b>      | <b>36,31</b>                          | <b>199,67</b> | <b>25,43</b> | <b>240,99</b> | <b>30,20</b> | <b>57,18</b> | <b>47,65</b> | <b>40,03</b> | <b>50,12</b> | <b>84,53</b> | <b>58,27</b> | <b>143,64</b> | <b>131,16</b> | <b>80,23</b> | <b>1.016,77</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 545,48               | 3,01                                  | 16,09         |              | 106,84        |              | 0,02         |              |              | 0,00         |              |              | 58,82         | 19,85         | 0,16         | 340,70          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2,22                 |                                       | 1,07          |              | 0,60          |              |              |              |              | 0,20         |              | 0,02         |               | 0,06          | 0,26         |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 74,29                | 1,93                                  | 33,50         | 0,05         | 15,23         | 0,04         | 3,94         | 0,48         | 1,42         | 0,52         | 2,31         | 0,63         | 0,25          | 5,84          | 0,29         | 7,88            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 26,96                | 0,78                                  | 1,80          |              | 0,35          | 0,02         | 6,19         | 2,17         | 0,50         | 1,96         | 0,73         | 0,00         | 0,00          | 1,11          | 6,07         | 10,56           |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                      |                                       |               |              |               |              |              |              |              |              |              |              |               |               |              |                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 861,62               | 8,31                                  | 75,83         | 7,15         | 67,45         | 7,80         | 16,02        | 16,49        | 10,59        | 11,69        | 20,54        | 13,15        | 25,70         | 31,98         | 23,51        | 525,42          |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
|      |                                                           |     |                      | P 1                                   | P 2   | P 3   | P 4   | P 5   | P 6   | P 7   | P 8   | P 9   | P 10  | P 11  | P 12  | P 13  | P 14  | P 15   |
| (1)  | (2)                                                       | (3) | (4)=<br>(5)+...+(19) | (5)                                   | (6)   | (7)   | (8)   | (9)   | (10)  | (11)  | (12)  | (13)  | (14)  | (15)  | (16)  | (17)  | (18)  | (19)   |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT | 3,64                 |                                       |       |       | 0,27  |       |       |       |       | 0,57  | 2,80  |       |       |       |       |        |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 0,11                 |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       | 0,03  |       |       |       |       | 0,07   |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 680,38               | 21,44                                 | 61,12 | 16,18 | 48,00 | 20,14 | 27,94 | 25,06 | 26,46 | 34,53 | 54,57 | 43,38 | 55,90 | 70,60 | 48,60 | 126,47 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 6,82                 | 0,45                                  | 0,71  | 0,06  | 1,18  | 0,07  | 0,47  | 0,29  | 0,19  | 0,27  | 0,42  | 0,17  | 0,18  | 1,37  | 0,69  | 0,30   |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 0,17                 |                                       | 0,09  |       | 0,05  |       |       | 0,00  |       |       | 0,01  |       |       | 0,02  |       |        |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG | 0,08                 |                                       |       |       | 0,08  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 13,40                | 0,21                                  | 1,04  | 0,75  | 0,64  | 0,65  | 0,96  | 2,83  | 0,72  | 0,31  | 1,22  | 0,87  | 2,50  | 0,07  | 0,26  | 0,35   |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,36                 |                                       | 0,00  |       |       |       |       | 0,32  |       |       | 1,08  |       | 0,01  | 0,00  |       | -0,04  |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 0,60                 | 0,03                                  | 0,09  | 0,02  | 0,04  | 0,02  | 0,04  | 0,00  | 0,01  | 0,01  | 0,04  | 0,05  | 0,06  | 0,04  | 0,07  | 0,09   |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | 12,43                | 0,14                                  | 8,32  | 0,08  | 0,25  | 0,08  | 1,55  |       | 0,04  | 0,04  | 0,77  |       | 0,22  | 0,22  | 0,14  | 0,58   |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 0,52                 | 0,01                                  |       | 0,00  | 0,00  | 0,08  | 0,04  | 0,00  | 0,09  | 0,05  | 0,02  | 0,00  |       |       | 0,12  | 0,11   |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 5,39                 |                                       |       | 1,16  |       | 1,30  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2,93   |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                          | CSD |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| 4    | Đất khu công nghệ cao*                                    | KCN |                      |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |        |       |        |       |       |       |       |       |       |       |        |        |       |          |
|-----|----------------------|-----|----------------------|---------------------------------------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|----------|
|     |                      |     |                      | P 1                                   | P 2    | P 3   | P 4    | P 5   | P 6   | P 7   | P 8   | P 9   | P 10  | P 11  | P 12   | P 13   | P 14  | P 15     |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)=<br>(5)+...+(19) | (5)                                   | (6)    | (7)   | (8)    | (9)   | (10)  | (11)  | (12)  | (13)  | (14)  | (15)  | (16)   | (17)   | (18)  | (19)     |
| 5   | Đất khu kinh tế*     | KKT |                      |                                       |        |       |        |       |       |       |       |       |       |       |        |        |       |          |
| 6   | Đất đô thị*          | KDT | 2.243,08             | 36,31                                 | 199,67 | 25,43 | 240,99 | 30,20 | 57,18 | 47,65 | 40,03 | 50,12 | 84,53 | 58,27 | 143,64 | 131,16 | 80,23 | 1.017,54 |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã  | Tổng diện tích        | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----|-----------------------------|-----|-----------------------|---------------------------------------|------|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|     |                             |     |                       | P1                                    | P2   | P3  | P4   | P5   | P6   | P7   | P8   | P9   | P10  | P11  | P12  | P13  | P14  | P15  |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)=<br>(5)+...+(...) | (5)                                   | (6)  | (7) | (8)  | (9)  | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1   | Đất nông nghiệp             | NNP | 5,78                  |                                       |      |     |      |      | 4,89 |      |      |      |      |      |      |      |      | 0,89 |
| 1.1 | Đất trồng lúa               | LUA |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm       | CLN | 5,78                  |                                       |      |     |      |      | 4,89 |      |      |      |      |      |      |      |      | 0,89 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ           | RPH |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng           | RDD |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất           | RSX |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.8 | Đất làm muối                | LMU |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác        | NKH |                       |                                       |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2   | Đất phi nông nghiệp         | PNN | 20,72                 |                                       | 1,07 |     | 1,83 | 0,30 | 7,65 | 0,62 | 0,60 | 0,53 | 0,27 | 0,27 | 0,26 | 0,83 | 0,18 | 6,31 |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------|----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|      |                                                                  |     |                | P1                                    | P2   | P3 | P4   | P5   | P6   | P7   | P8   | P9   | P10  | P11  | P12  | P13  | P14  | P15  |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 1,33           |                                       | 0,13 |    | 0,15 |      |      |      |      |      |      |      | 0,21 |      |      | 0,84 |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 0,56           |                                       | 0,19 |    | 0,04 | 0,01 | 0,02 | 0,00 | 0,02 |      |      |      | 0,04 |      | 0,07 | 0,17 |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 5,78           |                                       |      |    |      |      | 5,14 | 0,20 |      | 0,37 |      |      |      |      |      | 0,07 |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,00           |                                       | 0,55 |    | 0,21 | 0,07 |      | 0,14 |      | 0,01 |      |      |      |      |      | 0,02 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,01           |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | 0,01 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                |                                       |      |    |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 11,89          |                                       | 0,20 |    | 1,42 | 0,22 | 2,46 | 0,26 | 0,57 | 0,15 | 0,27 | 0,27 | 0,01 | 0,82 | 0,11 | 5,13 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,04           |                                       |      |    | 0,01 |      |      | 0,02 |      |      |      |      |      | 0,01 |      |      |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----|----|----|------|------|------|------|----|-----|-----|-----|-----|-----|------|
|      |                                                           |     |                | P1                                    | P2 | P3 | P4 | P5   | P6   | P7   | P8   | P9 | P10 | P11 | P12 | P13 | P14 | P15  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 0,00           |                                       |    |    |    |      |      | 0,00 |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 0,01           |                                       |    |    |    |      |      |      | 0,01 |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,03           |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     | 0,03 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 0,03           |                                       |    |    |    |      | 0,03 |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | 0,04           |                                       |    |    |    | 0,00 |      |      |      |    |     |     |     |     |     | 0,04 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |                |                                       |    |    |    |      |      |      |      |    |     |     |     |     |     |      |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã                  | Tổng diện tích                | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------|-----|-------------|-----|-------------|-------------|-------------|------|------|-------------|------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                                   |                     |                               | P1                                    | P2          | P3  | P4          | P5  | P6          | P7          | P8          | P9   | P10  | P11         | P12  | P13         | P14         | P15         |
| (1)      | (2)                                                               | (3)                 | (4)=<br>(5)+(6)+<br>(7)+(...) | (5)                                   | (6)         | (7) | (8)         | (9) | (10)        | (11)        | (12)        | (13) | (14) | (15)        | (16) | (17)        | (18)        | (19)        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/<br/>PNN</b> | <b>5,13</b>                   |                                       |             |     |             |     | <b>4,89</b> |             |             |      |      |             |      |             |             | <b>0,24</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/<br/>PNN</i> |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/<br>PNN         | <b>5,13</b>                   |                                       |             |     |             |     | <b>4,89</b> |             |             |      |      |             |      |             |             | <b>0,24</b> |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/P<br>NN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/<br>PNN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                     | <b>16,37</b>                  | <b>0,32</b>                           | <b>0,45</b> |     | <b>1,62</b> |     |             | <b>0,25</b> | <b>2,99</b> |      |      | <b>2,67</b> |      | <b>0,04</b> | <b>2,07</b> | <b>5,96</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                     |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/<br>CLN         |                               |                                       |             |     |             |     |             |             |             |      |      |             |      |             |             |             |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
|------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|------|----|------|----|----|------|------|----|-----|------|-----|------|------|------|
|      |                                                                  |            |                | P1                                    | P2   | P3 | P4   | P5 | P6 | P7   | P8   | P9 | P10 | P11  | P12 | P13  | P14  | P15  |
| 2.2  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP    |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.3  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS    |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.4  | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU    |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.5  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS    |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU    |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.8  | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.9  | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) |                |                                       |      |    |      |    |    |      |      |    |     |      |     |      |      |      |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở        | PKO/OCT    | 16,37          | 0,32                                  | 0,45 |    | 1,62 |    |    | 0,25 | 2,99 |    |     | 2,67 |     | 0,04 | 2,07 | 5,96 |

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận Tân Bình không có diện tích đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) HI./H.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hoan**